

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ ANI	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885.837.261.180	953.851.368.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.173.502.276	539.048.387
1. Tiền	111		2.173.502.276	539.048.387
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		317.342.000.000	389.605.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	33.645.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		317.342.000.000	355.960.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		501.899.730.830	521.027.598.083
1. Phải thu khách hàng	131	2	15.884.973.201	52.627.091.569
2. Trả trước cho người bán	132	3	214.606.089.566	181.196.123.136
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	4	285.579.603.656	301.375.318.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.170.935.593)	(14.170.935.593)
IV. Hàng tồn kho	140	5	35.987.243.657	19.110.087.290
1. Hàng tồn kho	141		35.987.243.657	19.110.087.290
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.434.784.417	23.569.634.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	181.124.508	203.079.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.253.659.909	23.366.555.243
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		734.752.166.302	645.644.107.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.059.013.723	24.068.472.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	70.415.258.988	20.424.717.735
- Nguyên giá	222		82.126.236.455	26.761.594.343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.710.977.467)	(6.336.876.608)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.643.754.735	3.643.754.735
- Nguyên giá	228		3.643.754.735	3.643.754.735
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	7	15.720.257.394	15.989.982.147
- Nguyên giá	231		22.316.414.491	22.316.414.491
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.596.157.097)	(6.326.432.344)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	639.314.473.195	600.106.355.141
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		336.734.480.208	306.877.859.297
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		302.579.992.987	293.228.495.844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.658.421.990	5.479.297.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	705.652.861	856.974.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.952.769.129	4.622.323.557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.620.589.427.482	1.599.495.476.266

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ ANI	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		985.196.855.390	933.986.821.435
I. Nợ ngắn hạn	310		983.988.890.714	932.778.856.759
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		70.556.377.345	118.189.448.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	418.699.618.003	418.364.787.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	6.519.473.438	6.534.175.477
4. Phải trả người lao động	314		747.507.119	1.325.214.123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	6.972.169.477	7.064.294.037
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	55.167.285.642	56.616.621.605
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	423.934.614.890	323.292.470.323
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.391.844.800	1.391.844.800
II. Nợ dài hạn	330		1.207.964.676	1.207.964.676
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	722.539.039	722.539.039
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		485.425.637	485.425.637
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		635.392.572.092	665.508.654.831
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	16	635.392.572.092	665.508.654.831
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		239.992.700.000	239.992.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.992.700.000	239.992.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.179.502.900	2.179.502.900
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(60.000)	(60.000)
4. Quỹ dự đầu tư phát triển	418		9.812.334.641	9.812.334.641
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.878.094.551	79.824.177.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.719.952.955	69.047.063.314
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		158.141.596	10.777.113.976
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	421		297.530.000.000	333.700.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.620.589.427.482	1.599.495.476.266

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Hiền



Đặng Tất Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2022	Lũy kế đến cuối Quý I/2022	Quý I/2021	Lũy kế đến Quý I/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.220.535.668	18.220.535.668	3.344.118.546	3.344.118.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	0	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18.220.535.668	18.220.535.668	3.344.118.546	3.344.118.546
4. Giá vốn hàng bán	11	16.422.566.876	16.422.566.876	2.108.983.018	2.108.983.018
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	1.797.968.792	1.797.968.792	1.235.135.528	1.235.135.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.626.777.541	2.626.777.541	2.461.859.350	2.461.859.350
7. Chi phí tài chính	22	2.881.246.871	2.881.246.871	1.069.895.070	1.069.895.070
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	2.855.625.149	2.855.625.149	1.058.847.054	1.069.895.070
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
9. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.565.888.430	1.565.888.430	1.082.807.242	1.082.807.242
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	(22.388.968)	(22.388.968)	1.544.292.566	1.544.292.566
12. Thu nhập khác	31	257.201.158	257.201.158		830
13. Chi phí khác	32	662	662	12.850	12.850

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2022	Lũy kế đến cuối Quý I/2022	Quý I/2021	Lũy kế đến Quý I/2021
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	257.200.496	257.200.496	(12.850)	(12.020)
16. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	234.811.528	234.811.528	1.544.279.716	1.544.280.546
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	407.115.504	407.115.504	373.876.470	373.876.470
17. Chi phí thuế TNDN được hoãn lại	52	(330.445.572)	(330.445.572)	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	158.141.596	158.141.596	1.170.403.246	1.170.404.076
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6,6	6,6	48,8	552,0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hiền

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	234.811.528	1.544.279.716
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.464.824.964	369.282.021
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	11.048.016
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.622.566.568)	(78.507)
- Chi phí lãi vay	06	2.851.329.259	1.058.847.054
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.928.399.183	2.983.378.300
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.870.942.268	(106.173.765.539)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.733.777.278)	(47.521.210.921)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.506.674.625)	3.049.176.882
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	199.108.254	109.763.988
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	33.645.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.894.636.065)	(921.752.149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(559.962.704)	(3.803.396.219)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.504.391
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.051.600.967)	(152.270.301.267)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.413.497.143)	(14.240.467.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(69.052.491.991)	(800.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.632.558.349	78.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.833.430.785)	(15.040.389.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	32		
1. Tiền thu từ đi vay	33	153.435.241.869	222.606.450.172
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83.915.756.228)	(52.145.383.254)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	50	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60	69.519.485.641	170.461.066.918
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	70	1.634.453.889	3.150.376.423
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		539.048.387	886.902.021
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.173.502.276	4.037.278.444

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Hiền

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC

ANİ

Đặng Tất Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ANI là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002194, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 13 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 239.992.700.000 đồng; tương đương 23.999.270 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở);
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề;
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng./.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp trực tiếp theo từng dự án và phân bổ tương ứng với doanh thu chưa ghi nhận đến thời điểm cuối kỳ theo doanh thu ước tính của dự án.

Các dự án đầu tư thực hiện theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo đó:

- Công ty tạm thời ghi nhận toàn bộ chi phí đầu tư của hoạt động liên doanh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Thực hiện các nghĩa vụ về thuế chung với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty;

- Khi các bên thống nhất phương án phân chia kết quả kinh doanh của hoạt động liên doanh, Công ty sẽ căn cứ vào phương án đã được thống nhất này để tiến hành hạch toán và phân chia kết quả kinh doanh của hoạt động liên doanh cho các bên khác trong liên doanh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	12 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác tại thời điểm trích lập dự phòng

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

2.18 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	293.558.028	406.347.545
Tiền gửi ngân hàng	1.879.944.248	132.700.842
	2.173.502.276	539.048.387

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Xí nghiệp Hà Châu 2	1.087.150.000	1.087.150.000
Công ty K&N	1.169.682.233	1.169.682.233
Công ty TNHH XL TM Hưng Phú	1.687.231.125	-
Công ty cổ phần xây dựng S55	7.298.014.981	46.127.887.548
Các khoản phải thu của các khách hàng khác	4.642.894.862	4.242.371.788
	<u>15.884.973.201</u>	<u>52.627.091.569</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 207	1.300.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	2.211.150.000	-
Công ty TNHH Đông Á Thái Bình Dương	-	147.628.776
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thế Mỹ Lạng Sơn	-	2.483.553.600
Công ty TNHH MTV Hồng Lâm Gia Lai	-	2.078.910.000
Công ty CP Cửa Nhôm 3GDOOR Việt Nam	2.192.088.520	2.192.088.520
Công ty Cổ Phần Sông Đà 505	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thủy Điện Liên doanh Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang (JINLUN) và Công ty TNHH Cơ điện Harbin (HEC)	99.164.027.452	80.097.000.000
Công ty cổ phần xây dựng S55	57.166.660.553	48.741.627.500
Công ty TNHH MTV Minh Hải Gia	5.200.000.000	-
Công ty TNHH Minh Bạch	2.276.716.200	-
Các đối tượng khác	8.065.639.341	8.425.507.240
	<u>214.606.089.566</u>	<u>181.196.123.136</u>

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	271.053.645.491	287.459.959.361
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	4.609.500
Ký cược, ký quỹ	70.825.614	70.825.614
Phải thu tiền nguyên vật liệu, thành phẩm của xưởng phụ gia bê tông	5.589.917.763	5.589.917.763
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng K&N (**)	1.100.000.000	4.315.750.622
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	576.660.699	587.129.192
Phải thu Cty TNHH K&N tiền hợp tác đầu tư dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	-
Phải thu khác	2.872.803.467	3.347.126.919
	<u>285.579.603.656</u>	<u>301.375.318.971</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Hàng hóa	12.734.064.503	10.731.823.752
Nguyên vật liệu	8.957.048.838	4.797.210.435
Chi phí SX, KD dở dang	14.091.106.881	3.376.029.668
Công cụ, dụng cụ	205.023.435	205.023.435
	<u>35.987.243.657</u>	<u>19.110.087.290</u>

133
030
A
/ 11

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng		Cộng VND
				Hữu hình khác VND	TSCĐ VND	
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ (01/01/2021)	8.201.502.201	11.314.614.720	6.468.062.545	126.750.000	650.664.877	26.761.594.343
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	62.000.000	62.000.000
Hợp nhất từ Công ty con trong năm	6.616.725.313	48.685.916.799				55.302.642.112
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2021)	14.818.227.514	60.000.531.519	6.468.062.545	126.750.000	712.664.877	82.126.236.455
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ (01/01/2021)	2.007.692.861	2.155.138.933	2.054.031.437	31.380.847	88.632.530	6.336.876.608
Tăng trong kỳ (Trích khấu hao)	149.968.935	840.077.892	170.676.600	11.138.751	23.238.033	1.195.100.211
Hợp nhất từ Công ty con trong năm	499.088.006	3.679.912.642				4.179.000.648
Số cuối kỳ (31/12/2021)	2.656.749.802	6.675.129.467	2.224.708.037	42.519.598	111.870.563	11.710.977.467
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ (01/01/2021)	6.193.809.340	9.159.475.787	4.414.031.108	95.369.153	562.032.347	20.424.717.735
Số cuối kỳ (31/12/2021)	12.161.477.712	53.325.402.052	4.243.354.508	84.230.402	600.794.314	70.415.258.988

7. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	22.316.414.491	22.316.414.491
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	22.316.414.491	22.316.414.491
Hao mòn		
Số đầu kỳ	6.326.432.344	6.326.432.344
Tăng trong kỳ	269.724.753	269.724.753
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	6.596.157.097	6.596.157.097
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	15.989.982.147	15.989.982.147
Số cuối kỳ	15.720.257.394	15.720.257.394
8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN		
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Phú Mỹ	336.611.516.809	306.754.895.898
Các Dự án khác	122.963.399	122.963.399
Dự án Khu du lịch Thác Ba giọt	48.124.697.666	41.908.813.292
Chi phí đầu tư dự án Thủy điện Phú Tân 2 (*)	254.455.295.321	251.319.682.552
	639.314.473.195	600.106.355.141
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	181.124.508	203.079.725
Dài hạn	705.652.861	856.974.223
	886.777.369	1.060.053.948
10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Khách hàng Osimi Phú Mỹ	414.473.974.965	413.964.276.243
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình Thủy lợiThủy điện	3.372.852.087	4.008.907.623
Khách hàng khác	852.790.951	391.603.974
	418.699.618.003	418.364.787.840

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	189.987.217	47.555.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.029.439.061	5.182.286.261
Thuế thu nhập cá nhân	60.698.835	64.985.185
Các loại thuế khác	1.239.348.325	1.239.348.325
	<u>6.519.473.438</u>	<u>6.534.175.477</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Dự án Sông Đà Riverside	3.550.859.650	3.550.859.650
Trích trước lãi vay	-	191.037.777
Thù lao Hội đồng Quản trị	263.250.000	216.000.000
Trích trước lãi tiền nhận trước của khách hàng	-	2.878.714.962
Chi phí khác	3.158.059.827	227.681.648
	<u>6.972.169.477</u>	<u>7.064.294.037</u>

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	68.720.000	53.828.000
Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà Riverside	188.534.004	188.534.004
Phải trả tiền lệ phí làm sổ đỏ Dự án Hiệp Bình Chánh	270.681.200	270.681.200
Phải trả kinh phí bảo trì Dự án Khu dân cư Sông Đà IDC Tower	10.872.906.848	10.872.906.848
Phải trả khách hàng Dự án Osimi Phú Mỹ	41.569.907.050	43.114.988.193
Phải trả khác	2.196.536.540	2.115.683.360
	<u>55.167.285.642</u>	<u>56.616.621.605</u>

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	423.934.614.890	323.292.470.323
	<u>423.934.614.890</u>	<u>323.292.470.323</u>

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/3/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	722.539.039	722.539.039
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG GAPIT	63.630.000	63.630.000
Bà Lê Thị Kim Anh CMND 205420040 (thuê mặt bằng giữ trè)	62.400.000	62.400.000
CN viện nghiên cứu kinh tế xây dựng và đô thị tại thành phố Đà Nẵng	20.124.000	20.124.000
Nguyễn Thị Bích Thùy (Thuê mặt bằng Lầu 3)	20.988.019	20.988.019
Công ty TNHH LUNA NEXUS VN INC	149.126.250	149.126.250
Công ty TNHH NAKAMURA (VN)	175.500.000	175.500.000
Công ty cổ phần Chứng khoán FPT - Chi nhánh Tp.HCM	230.770.770	230.770.770
	<u>722.539.039</u>	<u>722.539.039</u>

16. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/3/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>31/3/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	100,00%	239.992.700.000	239.992.700.000
			<u>239.992.700.000</u>	<u>239.992.700.000</u>
Số lượng cổ phiếu quỹ:			6	6

Cổ phiếu

	Kỳ này (Quý I/2022)	Kỳ trước (Quý I/2021)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.999.270	23.999.270
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	23.999.270	23.999.270
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.999.270	23.999.270
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.999.270	23.999.270
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6	6
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này (Quý I/2022)	Kỳ trước (Quý I/2021)
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	697.356.380	585.179.693
Doanh thu dịch vụ quản lý tòa nhà	215.379.747	218.469.660
Doanh thu thương mại	14.941.292.102	781.296.910
Doanh thu kinh doanh bất động sản	138.047.137	-
Doanh thu dịch vụ khu dân cư Sông Đà IDC Tower	-	1.372.770.909
Doanh thu DV CC OSIMI	1.710.236.883	-
Doanh thu khác	518.223.419	386.401.374
	18.220.535.668	3.344.118.546

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (Quý I/2022)	Kỳ trước (Quý I/2021)
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	289.727.795	255.943.479
Giá vốn dịch vụ quản lý tòa nhà	45.504.814	36.115.489
Giá vốn kinh doanh bất động sản	161.941.463	-
Doanh thu dịch vụ khu dân cư Sông Đà IDC Tower	769.384.236	755.741.982
Doanh thu thương mại	14.757.163.342	682.263.637
Giá vốn khác	398.845.226	378.918.431
	16.422.566.876	2.108.983.018

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (Quý I/2022)	Kỳ trước (Quý I/2021)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.626.777.541	2.461.859.350
	2.626.777.541	2.461.859.350

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này (Quý I/2022)	Kỳ trước (Quý I/2021)
	VND	VND
Chi phí đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	11.048.016
Chi phí lãi vay	2.855.625.149	1.058.847.054
Khác	25.621.722	-
	2.881.246.871	1.069.895.070

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này (Quý I/2022)	Kỳ trước (Quý I/2021)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	158.141.596	1.170.403.246
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	158.141.596	1.170.403.246
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.999.270	23.999.270
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.999.270	23.999.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,6	48,8

22 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

23 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I/2021 và Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hiền

